

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHONG THÀNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHONG THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHONG THANH ICON.,JSC

Tên công ty viết tắt: PHONG THANH INVESTMENT CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107951689

**3. Ngày thành lập:** 08/08/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 8, Tòa nhà 184 Nguyễn Tuân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982.821.880

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                           | 5610     |
| 2.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)              | 5621     |
| 3.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                       | 5629     |
| 4.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                    | 5630     |
| 5.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                    | 1020     |
| 6.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                               | 1030     |
| 7.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                            | 1040     |
| 8.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                        | 1050     |
| 9.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                              | 1062     |
| 10. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773     |
| 11. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, Kinh doanh lữ hành quốc tế                                  | 7912     |
| 12. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                               | 7920     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;<br>- Thiết kế kết cấu công trình;<br>- Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước;<br>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>- Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;<br>- Thiết kế phòng cháy - chữa cháy.<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; | 7110        |
| 14. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4100(Chính) |
| 15. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4220        |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4290        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321        |
| 18. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710        |
| 19. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6810        |
| 20. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4721        |
| 21. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230        |
| 22. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631        |
| 23. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632        |
| 24. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633        |
| 25. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4711        |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322        |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330        |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390        |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312        |
| 31. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311        |
| 32. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511        |
| 33. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4512        |
| 34. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4513        |
| 35. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4520        |
| 36. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6820        |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự | 5510 |
| 38. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                 | 9329 |
| 39. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                         | 1010 |
| 40. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                          | 0118 |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                     | 4931 |
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                        | 4932 |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 44. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                 | 5012 |
| 45. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                           | 9321 |
| 46. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                          | 3811 |
| 47. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                        | 3830 |
| 48. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                      | 4530 |
| 49. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                 | 1623 |
| 50. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                     | 1702 |
| 51. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic                                                                                                                                                    | 2220 |
| 52. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 53. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                    | 2013 |
| 54. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                            | 4663 |
| 55. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt thép                                                                                                                                                      | 4662 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                     | 8299 |
| 57. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                                             | 4719 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN NHUNG (TỨC NGUYỄN ĐỨC ANH) | Số nhà 95, tổ 12, Thị Trấn Việt Quang, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 10,000    | 073498207                                                                                   |         |
|     |                                       |                                                                                      | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                                       |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐẶNG THU HÀ                           | Thôn Hàn Lạc, Xã Phú Thị, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 1.600.000  | 16.000.000.000        | 80,000    | 012057825                                                                                   |         |
|     |                                       |                                                                                      | Tổng số           | 1.600.000  | 16.000.000.000        | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                                       |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM NGỌC VƯƠNG                       | Số 5 Kiến Thiết, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam        | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 10,000    | 031811479                                                                                   |         |
|     |                                       |                                                                                      | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                                       |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG THU HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 01/08/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012057825

Ngày cấp: 23/02/2012

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Hàn Lạc, Xã Phú Thị, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Hàn Lạc, Xã Phú Thị, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội